

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị
hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1571/QĐ-TTg ngày 13/12/2024 về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025; số 1353/QĐ-TTg ngày 25/6/2025 về việc phê duyệt bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho các địa phương để hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Kết luận số 3981-KL/TU ngày 28/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương hỗ trợ và phương án phân bổ kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND tỉnh quy định nhiệm vụ chi và mức hỗ trợ thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Trên cơ sở tham mưu của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6986/TTr-STC ngày 30/7/2025 về việc phân bổ kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc:

- Ưu tiên cho các xã khu vực biên giới, miền núi, xã khó khăn.
- Không hỗ trợ cho các xã, phường trung tâm (xã, phường tiếp nhận trụ sở làm việc của cơ quan Đảng, chính quyền cấp huyện cũ).

2. Kinh phí hỗ trợ: 516.500 triệu đồng (*Năm trăm mười sáu tỷ, năm trăm triệu đồng*).

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1571/QĐ-TTg ngày 13/12/2024 và Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 25/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ: 216.500 triệu đồng.

- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh: 300.000 triệu đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các xã, phường để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

3. UBND các xã, phường thực hiện việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành; tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, lãng phí, làm thất thoát ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT (TĐN49863).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I
Tổng hợp kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số lượng xã	Mức hỗ trợ	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	140		516.500	
1	Xã, phường thuộc thị xã, thành phố và huyện đồng bằng cũ	75	2.500	187.500	
2	Xã miền núi thuộc huyện miền núi thấp cũ (gồm: Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh)	19	4.000	76.000	
3	Xã miền núi thuộc huyện miền núi cao cũ (gồm: Như Xuân, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Thường Xuân, Mường Lát, Quan Sơn)	46	5.500	253.000	

Phụ lục II**Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã***(Kèm theo Quyết định số 2625/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đvt: Triệu đồng*

STT	Xã, phường	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	516.500	
1	Phường Quảng Phú	2.500	
2	Phường Đông Quang	2.500	
3	Phường Hàm Rồng	2.500	
4	Phường Nguyệt Viên	2.500	
5	Phường Đông Sơn	2.500	
6	Phường Đông Tiến	2.500	
7	Phường Nam Sầm Sơn	2.500	
8	Phường Quang Trung	2.500	
9	Phường Ngọc Sơn	2.500	
10	Phường Tân Dân	2.500	
11	Phường Hải Lĩnh	2.500	
12	Phường Đào Duy Từ	2.500	
13	Phường Hải Bình	2.500	
14	Phường Trúc Lâm	2.500	
15	Phường Nghi Sơn	2.500	
16	Xã Các Sơn	2.500	
17	Xã Trường Lâm	2.500	
18	Xã Lĩnh Toại	2.500	
19	Xã Hoạt Giang	2.500	
20	Xã Hà Long	2.500	
21	Xã Tống Sơn	2.500	
22	Xã Hồ Vương	2.500	
23	Xã Ba Đình	2.500	
24	Xã Nga An	2.500	
25	Xã Nga Thắng	2.500	
26	Xã Tân Tiến	2.500	
27	Xã Triệu Lộc	2.500	
28	Xã Đông Thành	2.500	
29	Xã Hoa Lộc	2.500	
30	Xã Vạn Lộc	2.500	
31	Xã Hoằng Lộc	2.500	
32	Xã Hoằng Thanh	2.500	
33	Xã Hoằng Sơn	2.500	

STT	Xã, phường	Kinh phí	Ghi chú
34	Xã Hoằng Châu	2.500	
35	Xã Hoằng Giang	2.500	
36	Xã Hoằng Tiến	2.500	
37	Xã Hoằng Phú	2.500	
38	Xã Quảng Ninh	2.500	
39	Xã Quảng Bình	2.500	
40	Xã Quảng Chính	2.500	
41	Xã Quảng Ngọc	2.500	
42	Xã Tiên Trang	2.500	
43	Xã Quảng Yên	2.500	
44	Xã Thăng Bình	2.500	
45	Xã Thăng Lợi	2.500	
46	Xã Tượng Lĩnh	2.500	
47	Xã Trường Văn	2.500	
48	Xã Trung Chính	2.500	
49	Xã Công Chính	2.500	
50	Xã Tân Ninh	2.500	
51	Xã An Nông	2.500	
52	Xã Đồng Tiến	2.500	
53	Xã Hợp Tiến	2.500	
54	Xã Thọ Bình	2.500	
55	Xã Thọ Ngọc	2.500	
56	Xã Thọ Phú	2.500	
57	Xã Sao Vàng	2.500	
58	Xã Lam Sơn	2.500	
59	Xã Thọ Long	2.500	
60	Xã Thọ Lập	2.500	
61	Xã Xuân Tín	2.500	
62	Xã Xuân Lập	2.500	
63	Xã Xuân Hòa	2.500	
64	Xã Yên Trường	2.500	
65	Xã Yên Phú	2.500	
66	Xã Quý Lộc	2.500	
67	Xã Yên Ninh	2.500	
68	Xã Định Hòa	2.500	
69	Xã Định Tân	2.500	
70	Xã Thiệu Trung	2.500	
71	Xã Thiệu Quang	2.500	
72	Xã Thiệu Tiến	2.500	

STT	Xã, phường	Kinh phí	Ghi chú
73	Xã Thiệu Toán	2.500	
74	Xã Tây Đô	2.500	
75	Xã Biện Thượng	2.500	
76	Xã Vân Du	4.000	
77	Xã Ngọc Trạo	4.000	
78	Xã Thạch Bình	4.000	
79	Xã Thạch Quảng	4.000	
80	Xã Thành Vinh	4.000	
81	Xã Cẩm Thạch	4.000	
82	Xã Cẩm Tân	4.000	
83	Xã Cẩm Vân	4.000	
84	Xã Cẩm Tú	4.000	
85	Xã Thạch Lập	4.000	
86	Xã Kiên Thọ	4.000	
87	Xã Minh Sơn	4.000	
88	Xã Ngọc Liên	4.000	
89	Xã Nguyệt Ấn	4.000	
90	Xã Xuân Du	4.000	
91	Xã Mậu Lâm	4.000	
92	Xã Thanh Kỳ	4.000	
93	Xã Yên Thọ	4.000	
94	Xã Xuân Thái	4.000	
95	Xã Đồng Lương	5.500	
96	Xã Văn Phú	5.500	
97	Xã Giao An	5.500	
98	Xã Yên Khương	5.500	
99	Xã Yên Thắng	5.500	
100	Xã Thiết Ống	5.500	
101	Xã Văn Nho	5.500	
102	Xã Cổ Lũng	5.500	
103	Xã Pù Luông	5.500	
104	Xã Điền Lư	5.500	
105	Xã Điền Quang	5.500	
106	Xã Quý Lương	5.500	
107	Xã Hiền Kiệt	5.500	
108	Xã Nam Xuân	5.500	
109	Xã Phú Lệ	5.500	
110	Xã Phú Xuân	5.500	
111	Xã Thiên Phủ	5.500	

STT	Xã, phường	Kinh phí	Ghi chú
112	Xã Trung Sơn	5.500	
113	Xã Trung Thành	5.500	
114	Xã Luận Thành	5.500	
115	Xã Tân Thành	5.500	
116	Xã Xuân Chinh	5.500	
117	Xã Thắng Lộc	5.500	
118	Xã Yên Nhân	5.500	
119	Xã Vạn Xuân	5.500	
120	Xã Bát Mọt	5.500	
121	Xã Lương Sơn	5.500	
122	Xã Thanh Phong	5.500	
123	Xã Hóa Quý	5.500	
124	Xã Thanh Quân	5.500	
125	Xã Thượng Ninh	5.500	
126	Xã Xuân Bình	5.500	
127	Xã Mường Chanh	5.500	
128	Xã Mường Lý	5.500	
129	Xã Nhi Sơn	5.500	
130	Xã Pù Nhi	5.500	
131	Xã Quang Chiêu	5.500	
132	Xã Tam Chung	5.500	
133	Xã Trung Lý	5.500	
134	Xã Mường Mìn	5.500	
135	Xã Na Mèo	5.500	
136	Xã Sơn Điện	5.500	
137	Xã Tam Thanh	5.500	
138	Xã Tam Lư	5.500	
139	Xã Trung Hạ	5.500	
140	Xã Sơn Thủy	5.500	